

C-DRILL

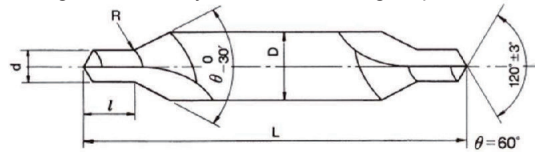


Mũi khoan định tâm

Center Drills



* Phù hợp để khoan tâm và vát mép trên các vật liệu thông thường. Hiệu suất tuyệt vời nhờ sử dụng thép tốc độ cao HSS-EX chứa Vanadi cao và công nghệ thiết kế độc đáo.



Units : mm/VND

OD		Angle	SD		LOC	OAL	C-Drill(VND)	TiN(VND)	
(d)	Tolerance	(θ)	(D)	Tolerance	(ℓ)	(L)			
0.5	±0.1	60°	3.5	+0	0.5	35	-	-	
0.8	±0.1	60°	3.5	-0.018	0.8	35	-	-	
1	±0.05	60°	4	+0	1.3	36	-	-	
1.2	±0.1	60°	5	+0	1.2	40	-	-	
1.5	±0.05	60°	5	+0	2	42	-	-	
2	±0.08	60°	5		-0.043	2.6	42	-	-
2.5	±0.08	60°	6		-0.043	3.2	47	-	-
2.5	±0.08	60°	8	+0	3.2	47	-	-	
3	±0.08	60°	7.7		-0.022	3.9	57	-	-
3	±0.08	60°	8		-0.022	3.9	57	-	-
3.2	±0.08	60°	7.7		-0.022	4.2	57	-	-
3.2	±0.08	60°	8		-0.022	4.2	57	-	-
4	±0.08	60°	10		-0.022	5.2	69	-	-
5	±0.12	60°	11	+0	5.6	69	-	-	
6	±0.15	60°	12		-0.027	7	95	-	-

HHD

Recommended Cutting Condition

Work material	50 ~ 55HRC		55 ~ 60HRC		60 ~ 70HRC	
Drilling speed	14 ~ 22m/min		10 ~ 16m/min		8 ~ 13m/min	
OD	RPM	Feed	RPM	Feed	RPM	Feed
	min ⁻¹	mm/rev.	min ⁻¹	mm/rev.	min ⁻¹	mm/rev.
1	4,300	0.03	3,200	0.03	2,700	0.03
2	2,800	0.03	2,000	0.03	1,900	0.03
2.5	2,250	0.04	1,600	0.04	1,510	0.04
3	1,900	0.04	1,330	0.04	1,250	0.04
4	1,430	0.04	1,000	0.04	950	0.04
5	1,150	0.04	800	0.04	750	0.04
6	960	0.04	670	0.04	630	0.04
8	720	0.04	500	0.04	480	0.04
10	570	0.04	400	0.04	380	0.04
12	480	0.04	330	0.04	320	0.04
14	438	0.04	282	0.04	272	0.04